

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

Cần Thơ, tháng 10 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	169.635.849		4.580.583.500	4.595.047.481	155.171.868	
1111	Tiền Việt Nam	169.635.849		4.580.583.500	4.595.047.481	155.171.868	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	4.972.819.006		87.420.960.038	89.110.084.087	3.283.694.957	
1121	Tiền Việt Nam	4.972.819.006		87.420.960.038	89.110.084.087	3.283.694.957	
11210	Tiền gửi Vietinbank (0419)	66.774.257		155.197.272	201.877.200	20.094.329	
11211	Tiền gửi Agribank (8186)	1.144.162.748		23.991.976.786	23.666.173.132	1.469.966.402	
11212	Tiền gửi giữ BHCT (8192)	1.460.521.381		40.835.900	1.384.975.903	116.381.378	
11213	Tiền gửi khấu hao tài sản (8423)	104.767.099		10.962.487.262	11.021.860.661	45.393.700	
11214	Tiền gửi chi lương (5585)	1.920.460.192		5.691.302.100	6.266.009.382	1.345.752.910	
11215	Tiền gửi Sacombank (4797)	174.455.978		11.939.375.821	12.002.805.000	111.026.799	
11217	Tiền gửi Agribank VTU thu hộ (2859)	76.497.204		1.486.597.665	1.515.316.809	47.778.060	
11218	Tiền gửi Agribank thu hộ (9595)	21.362.305		45.565.025	50.066.000	16.861.330	
11219	Tiền gửi ACB thu hộ (6868)	3.817.842		33.107.622.207	33.001.000.000	110.440.049	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.330.000.000		27.500.000.000	27.045.000.000	8.785.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	8.330.000.000		27.500.000.000	27.045.000.000	8.785.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	10.720.801.945		30.146.770.918	30.416.903.961	10.450.668.902	
1311	Phải thu tiền nước	10.580.634.911		30.079.267.698	30.373.077.661	10.286.824.948	
1312	Phải thu tiền thi công			8.346.000	8.346.000		
1313	Phải thu tiền lắp đặt	918.000		6.794.000	6.794.000	918.000	
1314	Phải thu khác	139.249.034		52.363.220	28.686.300	162.925.954	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	15.981.747.780		3.802.031.920	1.546.302.785	18.237.476.915	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	2.050.098.360		1.568.326.588	1.546.302.785	2.072.122.163	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Ấp 12, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	5.162.603.774		62.442.666		5.225.046.440	
1333	Thuế GTGT được khấu trừ của XDCB	8.769.045.646		2.171.262.666		10.940.308.312	
138	Phải thu khác	34.047.460		9.000	9.000	34.047.460	
1388	Phải thu khác	34.047.460		9.000	9.000	34.047.460	
141	Tạm ứng			50.000.000	14.000.000	36.000.000	
1411	Tạm ứng cho người lao động			50.000.000	14.000.000	36.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	6.881.418.661		4.152.903.070	2.655.297.417	8.379.024.314	
1521	Nguyên vật liệu thi công, lắp đặt, sửa chữa	6.881.418.661		4.152.903.070	2.655.297.417	8.379.024.314	
153	Công cụ, dụng cụ	20.838.620		19.090.000	19.090.000	20.838.620	
1531	Công cụ, dụng cụ	20.838.620		19.090.000	19.090.000	20.838.620	
211	Tài sản cố định hữu hình	749.488.492.738		19.362.797.447	461.733.080	768.389.557.105	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	673.986.615.911		10.314.427.129	461.733.080	683.839.309.960	
2112	Máy móc, thiết bị	2.719.591.564				2.719.591.564	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	70.947.951.692		9.048.370.318		79.996.322.010	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.834.333.571				1.834.333.571	
213	Tài sản cố định vô hình	380.000.000				380.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	380.000.000				380.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		286.090.067.410	377.166.446	7.521.862.400		293.234.763.364
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		285.816.942.410	377.166.446	7.509.987.400		292.949.763.364
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		273.125.000		11.875.000		285.000.000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	10.040.531.168		35.631.961.030	9.431.711.985	36.240.780.213	
2412	Xây dựng cơ bản	7.212.248.761		35.248.619.363	9.048.370.318	33.412.497.806	
2413	Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	2.828.282.407		383.341.667	383.341.667	2.828.282.407	
242	Chi phí chờ phân bổ	5.299.519.173		941.247.373	1.292.375.337	4.948.391.209	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	5.006.955.378		897.991.817	1.190.036.939	4.714.910.256	
2422	Chi phí trả trước ngắn hạn	292.563.795		43.255.556	102.338.398	233.480.953	
331	Phải trả cho người bán	7.952.996.611		42.899.895.581	54.094.881.885		3.241.989.693
3311	Phải trả nhà cung cấp		734.571.145	15.337.896.494	17.937.518.346		3.334.192.997

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Ấp 12, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3313	Phải trả nhà cung cấp XD CB	8.708.044.500		27.548.573.000	36.155.022.000	101.595.500	
3318	Phải trả khác		20.476.744	13.426.087	2.341.539		9.392.196
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		916.677.360	3.075.555.252	2.325.302.756		166.424.864
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	43.663.682		1.546.302.785	1.546.302.785	43.663.682	
33311	Thuế GTGT đầu ra	43.663.682		1.546.302.785	1.546.302.785	43.663.682	
3335	Thuế thu nhập cá nhân			18.669.845	18.669.845		
3336	Thuế tài nguyên			511.183.540	511.183.540		
33361	Thuế nước mặt			158.755.240	158.755.240		
33362	Thuế nước ngầm			352.428.300	352.428.300		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		960.341.042	999.399.082	249.146.586		210.088.546
33381	Thuế bảo vệ môi trường		22.182.210	61.240.250	58.896.890		19.838.850
33383	Thuế dịch vụ môi trường rừng		938.158.832	938.158.832	190.249.696		190.249.696
334	Phải trả người lao động		1.432.083.238	3.888.303.591	4.281.077.388		1.824.857.035
3341	Phải trả CTHĐQT, TBKS		104.768.845	145.468.240	180.390.000		139.690.605
3342	Phải trả Ban điều hành		166.751.541	390.578.874	436.254.844		212.427.511
3343	Phải trả Người lao động		1.160.562.852	3.352.256.477	3.664.432.544		1.472.738.919
335	Chi phí phải trả		933.309.320	1.775.975.320	1.455.556.182		612.890.182
3351	Chi phí phải trả nguyên vật liệu		933.309.320	1.775.975.320	1.455.556.182		612.890.182
338	Phải trả, phải nộp khác		4.057.127.625	1.606.415.048	1.495.429.396		3.946.141.973
3382	Kinh phí công đoàn		6.586.879	92.132.839	85.545.960		
3383	Bảo hiểm xã hội		83.316.458	1.206.693.636	1.123.377.178		
3384	Bảo hiểm y tế		14.673.183	212.945.935	198.272.752		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		6.409.132	94.642.638	88.233.506		
3388	Phải trả, phải nộp khác		3.946.141.973				3.946.141.973
33883	Phải trả, phải nộp khác		3.946.141.973				3.946.141.973
341	Vay và nợ thuê tài chính				17.000.000.000		17.000.000.000
3411	Các khoản đi vay				17.000.000.000		17.000.000.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		330.000.000	332.818.000	2.818.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Ấp 12, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3441	Nhận ký quỹ, ký cược của CTV ghi, thu		330.000.000	332.818.000	2.818.000		
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		548.634.956.827	218.612.857.912	231.353.311.085		561.375.410.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		548.634.956.827	218.612.857.912	231.353.311.085		561.375.410.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.358.000.000	21.473.956	221.038.883.956		561.375.410.000
41113	Vốn đầu tư của chủ sở hữu XDCB		208.276.956.827	218.591.383.956	10.314.427.129		
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.121.372.769		277.265.986	336.813.207	22.061.825.548	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	28.129.617.400				28.129.617.400	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		6.008.244.631	277.265.986	336.813.207		6.067.791.852
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			29.914.494.296	29.914.494.296		
5111	Doanh thu lắp đặt			1.489.141.152	1.489.141.152		
51111	Doanh thu khảo sát đầu nối			1.424.951.852	1.424.951.852		
51112	Doanh thu thay đồng hồ			7.200.000	7.200.000		
51113	Doanh thu mua bán vật tư chuyên ngành nước			56.989.300	56.989.300		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			28.407.360.600	28.407.360.600		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH1			14.059.380.800	14.059.380.800		
51132	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH2			6.731.337.600	6.731.337.600		
51133	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH3			2.835.100.000	2.835.100.000		
51134	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH4			1.846.413.400	1.846.413.400		
51135	Doanh thu cung cấp dịch vụ HCSN			1.039.900.800	1.039.900.800		
51136	Doanh thu cung cấp dịch vụ SX			346.160.000	346.160.000		
51137	Doanh thu cung cấp dịch vụ KD			1.549.068.000	1.549.068.000		
5115	Doanh thu thi công			11.868.519	11.868.519		
51151	Doanh thu hoạt động thi công			11.868.519	11.868.519		
5118	Doanh thu khác			6.124.025	6.124.025		
51181	Doanh thu tiền phí BVMT			6.124.025	6.124.025		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			68.702.146	68.702.146		
5151	Doanh thu lãi tiền gửi NH			68.702.146	68.702.146		

30/9
GT
NƯỚC
MÔI
TRƯỜNG
NÔNG
THÔN
HẬU
GIANG
P.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Ấp 12, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627	Chi phí sản xuất chung			7.451.116.744	7.451.116.744		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			21.331.257	21.331.257		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			7.429.785.487	7.429.785.487		
632	Giá vốn hàng bán			25.890.227.078	25.890.227.078		
6321	Chi phí lắp đặt			1.348.777.884	1.348.777.884		
63211	Chi phí khảo sát đầu nối đường ống nhánh			1.159.322.407	1.159.322.407		
632111	Chi phí vật tư đầu nối			1.049.572.407	1.049.572.407		
632112	Chi phí nhân công đầu nối			109.750.000	109.750.000		
63212	Chi phí thay đồng hồ			189.455.477	189.455.477		
632121	Chi phí vật tư thay đồng hồ			143.295.477	143.295.477		
632122	Chi phí nhân công thay đồng hồ			46.160.000	46.160.000		
6322	Chi phí cung cấp dịch vụ			24.246.768.362	24.246.768.362		
63221	Chi phí tiền lương			4.252.952.543	4.252.952.543		
632211	Chi phí tiền lương Ban điều hành			417.584.999	417.584.999		
632212	Chi phí tiền lương Người lao động			3.835.367.544	3.835.367.544		
63222	Chi phí đóng góp theo lương			987.160.400	987.160.400		
632221	Chi phí đóng góp theo lương Ban điều hành			103.827.825	103.827.825		
632222	Chi phí đóng góp theo lương Người lao động			883.332.575	883.332.575		
63223	Chi phí phụ cấp và trực duy tu bảo dưỡng			325.252.392	325.252.392		
632232	Trực duy tu bảo dưỡng			325.252.392	325.252.392		
63224	Chi phí khấu hao			7.232.224.225	7.232.224.225		
63225	Chi phí nguyên vật liệu xử lý			502.189.500	502.189.500		
63226	Chi phí sửa chữa hệ cấp nước			1.469.413.256	1.469.413.256		
63227	Chi phí điện			2.342.708.712	2.342.708.712		
63228	Chi phí HTĐT			6.961.697.325	6.961.697.325		
63229	Chi phí khác			173.170.009	173.170.009		
632291	Chi phí nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)			120.616.386	120.616.386		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
632292	Chi phí công tác phí			8.792.000	8.792.000		
632293	Chi phí dịch vụ (Internet...)			9.627.272	9.627.272		
632295	Chi phí bằng tiền khác			12.803.094	12.803.094		
632296	Chi phí khác			21.331.257	21.331.257		
6323	Chi phí thi công			246.200.154	246.200.154		
63232	Chi phí nhân công thi công			246.200.154	246.200.154		
6324	Chi phí hoạt động khác			48.480.678	48.480.678		
63241	Chi phí vật tư chuyên ngành nước			48.480.678	48.480.678		
635	Chi phí tài chính			207.899.000	207.899.000		
6351	Chi phí hoạt động tài chính			207.899.000	207.899.000		
641	Chi phí bán hàng			777.226.905	777.226.905		
6411	Chi phí nhân viên			777.226.905	777.226.905		
64112	Chi phí doanh thu bán hàng			777.226.905	777.226.905		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.143.203.312	3.143.203.312		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			223.664.655	223.664.655		
64211	Chi phí tiền lương CTHĐQT, TBKS			180.390.000	180.390.000		
64212	Chi phí đóng góp theo lương CTHĐQT, TBKS			43.274.655	43.274.655		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			146.967.408	146.967.408		
64231	Chi phí đồ dùng CQ			3.060.185	3.060.185		
64232	Chi phí văn phòng phẩm CQ			143.907.223	143.907.223		
6424	Chi phí khấu hao tài sản			92.076.913	92.076.913		
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình			80.201.913	80.201.913		
64242	Chi phí khấu hao TSCĐ vô hình			11.875.000	11.875.000		
6425	Thuế, phí và lệ phí			625.946.396	625.946.396		
64252	Thuế nước mặt			83.268.400	83.268.400		
64253	Thuế nước ngầm			352.428.300	352.428.300		
64254	Thuế dịch vụ môi trường rừng			190.249.696	190.249.696		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Ấp 12, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			937.007.224	937.007.224		
64271	Chi phí xét nghiệm mẫu nước			173.669.361	173.669.361		
64272	Chi phí Internet, EMS, Công chứng...			13.757.183	13.757.183		
64273	Chi phí tiền điện			33.800.566	33.800.566		
64274	Chi phí tiền nước			912.000	912.000		
64275	Chi phí dịch vụ khác			714.868.114	714.868.114		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.117.540.716	1.117.540.716		
64281	Chi phí khoán điện thoại			178.911	178.911		
64282	Chi phí công tác phí			82.029.182	82.029.182		
64283	Chi phí tiền ăn			280.110.000	280.110.000		
64284	Chi phí chuyển khoản			20.955.178	20.955.178		
64285	Chi phí thù lao CBKCT			116.828.000	116.828.000		
64286	Chi phí phụ cấp BCH Đảng bộ			17.928.000	17.928.000		
64287	Chi phí bằng tiền khác			599.511.445	599.511.445		
711	Thu nhập khác			101.723.768	101.723.768		
7118	Thu nhập khác			101.723.768	101.723.768		
811	Chi phí khác			108.109.683	108.109.683		
8118	Chi phí khác			108.109.683	108.109.683		
911	Xác định kết quả kinh doanh			30.362.186.196	30.362.186.196		
9111	Xác định KQKD bán hàng hóa			1.489.141.152	1.489.141.152		
9112	Xác định KQKD cung cấp dịch vụ			28.588.385.422	28.588.385.422		
9117	Xác định KQKD doanh thu khác			6.124.025	6.124.025		
9118	Xác định KQKD thu nhập khác			108.109.683	108.109.683		
9119	Xác định KQKD hoạt động tài chính			170.425.914	170.425.914		
Cộng		842.394.221.780	842.394.221.780	584.479.496.560	584.479.496.560	881.402.477.111	881.402.477.111

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Anh Thư

Lập, Ngày 12 tháng 12 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.881.625.937	61.397.294.346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.438.866.825	5.142.454.855
1. Tiền	111		3.438.866.825	5.142.454.855
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.785.000.000	8.330.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2(b)	8.785.000.000	8.330.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.028.364.372	19.697.651.575
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	10.453.337.912	10.729.035.116
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		504.979.000	8.934.569.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	70.047.460	34.047.460
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	8.399.862.934	6.902.257.281
1. Hàng tồn kho	141		8.399.862.934	6.902.257.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		23.229.531.806	21.324.930.635
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	4.948.391.209	5.299.519.173
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		18.237.476.915	15.981.747.780
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	43.663.682	43.663.682
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		511.775.573.954	473.818.956.496
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG
Áp 12, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		475.534.793.741	463.778.425.328
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	475.439.793.741	463.671.550.328
- Nguyên giá	222		768.389.557.105	749.488.492.738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(292.949.763.364)	(285.816.942.410)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	95.000.000	106.875.000
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(285.000.000)	(273.125.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		36.240.780.213	10.040.531.168
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		36.240.780.213	10.040.531.168
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		

30/9/2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG
TP. C

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Áp 12, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		566.657.199.891	535.216.250.842
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		27.343.615.439	8.702.666.784
I. Nợ ngắn hạn	310		27.343.615.439	8.702.666.784
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	3.746.968.693	981.572.389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.669.010	8.233.170
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	210.088.546	960.341.042
5. Phải trả người lao động	315		1.824.857.035	1.432.083.238
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)	612.890.182	933.309.320
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	3.946.141.973	4.387.127.625
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)	17.000.000.000	
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		539.313.584.452	526.513.584.058
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	561.375.410.000	548.634.956.827
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	561.375.410.000	340.358.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27(e)		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		

4. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG
- Ấp 12, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(22.061.825.548)	(22.121.372.769)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(22.121.372.769)	(26.099.569.111)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		59.547.221	3.978.196.342
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		566.657.199.891	535.216.250.842

Phê duyệt, Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập

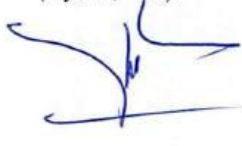
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29.914.494.296	34.172.642.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29.914.494.296	34.172.642.811
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	25.791.500.260	24.862.597.993
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.122.994.036	9.310.044.818
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	68.702.146	75.196.433
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	207.899.000	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	776.580.734	1.720.483.495
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	3.141.283.312	3.890.850.749
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		65.933.136	3.773.907.007
12. Thu nhập khác	31	VI.7	101.723.768	1.804.993.013
13. Chi phí khác	32	VI.8	108.109.683	1.600.703.678
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.385.915)	204.289.335
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		59.547.221	3.978.196.342
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		59.547.221	3.978.196.342
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Anh Thư

Phê duyệt, Ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		31.922.772.859	34.659.919.903
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42.899.895.581)	(13.879.441.553)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.401.632.587)	(2.424.830.703)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(207.899.000)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.624.655.479	2.324.880.064
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.417.557.394)	(17.400.645.756)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.379.556.224)	3.279.881.955
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(316.530.850)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.500.000.000)	(21.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.045.000.000	18.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(771.530.850)	(3.000.614.614)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.447.500.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(956)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		17.000.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.447.499.044	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.703.588.030)	279.267.341
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.142.454.855	4.863.187.514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG
Ấp 12, Xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	V.1	3.438.866.825	5.142.454.855

Lập, Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 ngày 01/7/2020, thay đổi lần 01 ngày 12/7/2023, thay đổi lần 02 ngày 09/01/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, thay đổi lần thứ 3 ngày 05/8/2025, thay đổi lần 4 ngày 16/9/2026 do Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 561.375.410.000 đồng. (Năm trăm sáu mươi một tỷ, ba trăm bảy mươi lăm triệu, bốn trăm mười nghìn đồng).

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất.

3- Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư; Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5-Đặc điểm hoạt động của Công ty: là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi ích và nâng cao giá trị của Công ty trong sự hài hòa lợi ích của các Cổ đông; không ngừng nâng cao đời sống, thu nhập và môi trường làm việc của người lao động; đồng thời đảm bảo lợi ích của các bên liên quan khác nhằm hướng đến việc phát triển bền vững và có trách nhiệm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Trụ sở chính của Công ty tại Ấp 12, xã Vị Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ: 152 người lao động.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này được lập trên cùng cơ sở kế toán, chính sách kế toán và phương pháp trình bày nhất quán với kỳ trước, do đó đảm bảo khả năng so sánh giữa các kỳ.

Công ty không có sự thay đổi trọng yếu nào ảnh hưởng đến việc so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán:

Ngoài các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính, Công ty không có thêm các thông tin trọng yếu nào khác cần thuyết minh theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị sử dụng tiền trong kế toán: Việt Nam đồng (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng:

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành khác được qui định tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển...

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc các khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Thực hiện theo các quy định hiện hành.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng.
- Mức trích khấu hao: Công ty áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Công cụ, dụng cụ (CCDC) xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và bản thân CCDC tham gia vào hoạt động SXKD trên 1 năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ và các khoản này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa đã được duyệt.
- Chi nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động SXKD chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện của chuẩn mực kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

11- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn đồng hồ nước cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá cho phù hợp.

- Hàng bán trả lại: là các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

12- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá vốn dịch vụ khác.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng là các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ như: chi phí nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, quảng cáo, tiếp thị, bảo hành sản phẩm và các chi phí liên quan khác.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp như: chi phí nhân viên quản lý, chi phí hành chính, chi phí văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư:

- Khi bán, thanh lý TSCĐ và bất động sản đầu tư, Công ty ghi giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản. Giá trị còn lại và các chi phí liên quan được ghi nhận vào chi phí khác, khoản thu từ thanh lý được ghi nhận vào thu nhập khác. Chênh lệch giữa thu và chi được xác định là lãi hoặc lỗ trong kỳ.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo qui định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1/ Tiền:

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	155.171.868	169.635.849
- Tiền gửi ngân hàng	3.283.694.957	4.972.819.006
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.438.866.825	5.142.454.855

2/ Các khoản đầu tư tài chính:

a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng

- Ngắn hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn	8.785.000.000			8.330.000.000		
+ Trái phiếu						
+ Cho vay ngắn hạn						
+ Các khoản đầu tư khác						
- Dài hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Trái phiếu						
+ Cho vay						
+ Các khoản đầu tư khác						
Cộng	8.785.000.000			8.330.000.000		

3/ Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.453.337.912	10.729.035.115
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4/ Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	70.047.460		34.047.460	
b) Dài hạn				

- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	70.047.460		34.047.460	

5/ Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	8.379.024.314		6.881.418.661	
- Công cụ, dụng cụ	20.838.620		20.838.620	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	8.399.862.934		6.902.257.281	

6/ Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	673.986.615.911	2.719.591.564	70.947.951.692	1.834.333.571	749.488.492.738
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành			9.048.370.318		9.048.370.318
- Tăng khác	10.314.427.129				10.314.427.129

- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(440.260.080)				(440.260.080)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	683.839.309.960	2.719.591.564	79.996.322.010	1.834.333.571	768.389.557.105
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					285.816.942.410
- Khấu hao trong năm					7.509.987.400
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(377.166.446)				(377.166.446)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					292.949.763.364
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					463.671.550.328
- Tại ngày cuối năm					475.439.793.741

7/ Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	380.000.000				380.000.000
- Mua trong quý					
Số dư cuối quý	380.000.000				380.000.000

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý					273.125.000
- Khấu hao trong quý					11.875.000
- Tăng khác					
Số dư cuối quý					285.000.000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý					106.875.000
- Tại ngày cuối quý					95.000.000

8/ Chi phí chờ phân bổ:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng.		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	4.948.391.209	5.299.519.173
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác		
Cộng	4.948.391.209	5.299.519.173

9/ Vay và nợ thuê tài chính:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Trong quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	17.000.000.000		17.000.000.000			
b/ Vay dài hạn						
c/ Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng	17.000.000.000		17.000.000.000			

10/ Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.746.968.693	981.572.389
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		
Cộng	3.746.968.693	981.572.389

11/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (theo bảng cân đối tài khoản):

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân		18.669.845	18.669.845	
- Thuế tài nguyên		511.183.540	511.183.540	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	960.341.042	243.022.561	993.275.057	210.088.546
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	960.341.042	772.875.946	1.523.128.442	210.088.546
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				

- Thuế giá trị gia tăng	43.663.682			43.663.682
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	43.663.682			43.663.682

12/ Chi phí trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	612.890.182	933.309.320
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	612.890.182	933.309.320

13/ Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
----------	----------	---------

a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		6.586.879
- Bảo hiểm xã hội		83.316.458
- Bảo hiểm y tế		14.673.183
- Bảo hiểm thất nghiệp		6.409.132
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		330.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.946.141.973	3.946.141.973
Cộng	3.946.141.973	4.387.127.625

14/ Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm nay	548.634.956.827						548.634.956.827
- Tăng vốn trong năm nay	231.353.311.085						231.353.311.085
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay	218.612.857.912						218.612.857.912
- Lỗ trong năm nay							
Số dư cuối năm nay	561.375.410.000						561.375.410.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
----------	---------	-----------

a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.489.141.152	1.577.099.585
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.407.360.600	32.589.180.400
- Doanh thu khác	6.124.025	6.362.826
- Doanh thu thi công xây dựng		
+ Doanh thu thi công hợp đồng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	29.902.625.777	34.172.642.811
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng hóa:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.791.500.260	24.862.597.993
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	25.791.500.260	24.862.597.993

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	68.702.146	75.196.433
Cộng	68.702.146	75.196.433

5. Chi phí tài chính:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí đi vay		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác	207.899.000	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	207.899.000	

6. Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	101.723.768	1.804.993.013
Cộng	101.723.768	1.804.993.013

7. Chi phí khác:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	108.109.683	1.600.703.678
Cộng	108.109.683	1.600.703.678

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.143.203.312	3.890.850.749
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3.143.203.312	3.890.850.749
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	777.226.905	1.720.483.495
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	777.226.905	1.720.483.495
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	2.566.171	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; Công trình xây dựng;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	2.566.171	

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.767.408	62.568.522
- Chi phí nhân công	1.000.245.389	1.918.939.075
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.076.913	144.708.751
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	936.287.224	1.024.694.163
- Chi phí khác bằng tiền	1.117.540.716	1.441.102.701
Cộng	3.291.917.650	4.592.013.212

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

IV. Thuận lợi, khó khăn:

1. Thuận lợi:

- Công ty tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh và cung cấp nước sạch, bảo đảm hoạt động thường xuyên phục vụ nhu cầu của khách hàng.

- Công tác quản lý, kiểm soát chi phí có chuyển biến tích cực; chi phí bán hàng giảm 54,87%; chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 19,26% và chi phí khác giảm đáng kể so với Quý trước, góp phần hạn chế áp lực chi phí trong Kỳ.

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh có lãi, lợi nhuận sau thuế Quý III/2026 đạt 59,55 triệu đồng; đây là cơ sở để Công ty tiếp tục rà soát, điều chỉnh hoạt động nhằm cải thiện hiệu quả kinh doanh trong thời gian tới.

- Công tác quản lý tài chính, theo dõi doanh thu, chi phí, công nợ và thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước được triển khai thường xuyên, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nguồn vốn.

- Công ty tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa, nâng cấp và phát triển hệ thống đường ống cấp nước, với giá trị giải ngân trong Quý III đạt 10.841 triệu đồng, góp phần duy trì và mở rộng năng lực cung cấp nước.

Trong kỳ, Công ty thực hiện ghi tăng vốn chủ sở hữu được cấp có thẩm quyền phê duyệt, góp phần phản ánh đầy đủ, kịp thời tình hình biến động vốn, tài sản và nâng cao tính minh bạch của báo cáo tài chính.

2. Khó khăn:

- Lợi nhuận sau thuế Quý III chỉ đạt 59,55 triệu đồng, giảm 98,50% so với Quý trước. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần chỉ khoảng 0,20%, cho thấy hiệu quả kinh doanh còn thấp.

- Doanh thu thuần giảm 12,46%, trong khi giá vốn hàng bán tăng 3,74%; lợi nhuận gộp giảm 55,71%. Công nợ phải thu còn cao: Phải thu khách hàng cuối kỳ là 10.450,67 triệu đồng. Phát sinh chi phí tài chính (trả lãi vay Quỹ Đầu tư) khoản 208 triệu đồng. Đây là yếu tố ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh trong kỳ.

- Hàng tồn kho cuối quý khoản 8.379,02 triệu đồng, tăng 1.497,61 triệu đồng so với đầu quý, chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu. Thuế GTGT được khấu trừ đạt 18.237,48 triệu đồng, trong đó thuế GTGT được khấu trừ của XDCCB là 10.940,31 triệu đồng.

- Công ty phát sinh nhu cầu vay vốn Quỹ Đầu tư Phát triển thành phố Cần Thơ để thực hiện: Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung Vị Thủy, huyện Vị Thủy (nâng công suất từ 35m³/h lên 300m³/h) với tổng giá trị khoảng 17 tỷ đồng, làm gia tăng nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi vay, tạo áp lực cân đối dòng tiền và nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

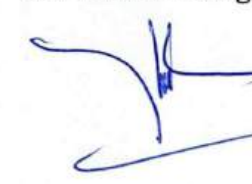
- Khoản lỗ lũy kế phải xử lý còn lớn: Công ty phải thực hiện bù lỗ khoảng 31 tỷ đồng liên quan đến giá trị hao mòn tài sản do Trung tâm bàn giao từ năm 2019. Từ năm 2024 đến nay, Công ty đã bù lỗ khoảng 9 tỷ đồng, số còn phải xử lý khoảng 22 tỷ đồng. Khoản lỗ này tiếp tục gây áp lực lên tình hình tài chính, ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, vốn chủ sở hữu và khả năng tích lũy nguồn vốn phục vụ đầu tư phát triển, trích lập các quỹ và bảo đảm quyền lợi người lao động, cổ đông.

Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu


Trần Thị Hoàng Yên

Kế toán trưởng


Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc




Lê Kỳ Hội

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG
PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

Mẫu số 05 - VT
(Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN TỔNG HỢP KIỂM KÊ VẬT TƯ QUÝ III

Thời điểm kiểm kê 08 giờ 00 phút ngày 01 tháng 10 năm 2026
Đã kiểm kê kho có những mặt hàng dưới đây:

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng theo sổ kế toán		Số lượng theo kiểm kê		Chênh lệch				Phẩm chất		
									Thừa		Thiếu		Còn tốt 100%	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất
					SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền			
A	B	C	D	I	2	3	4	5=4*1	6=4-2	7=6*1	8=2-4	9=8*1	10	11	12
1	BB	Bộ bộ giữ núm điều chỉnh lưu lượng bơm	Bộ	300.000	7	2.100.000	5	1.500.000	-	-	2	600.000	X		
2	BC300	Bơm chìm 300 m3/h. ĐA 380v/3pha/ 50Hz; 11kw	Cái	138.000.000	1	138.000.000		-	-	-	1	138.000.000	X		
3	RCG15KW	Bơm chìm giếng 15Kw/20hp	Bộ	35.500.000	2	71.000.000	2	71.000.000	-	-	-	-	X		
4	RCNT19Kw	Bơm chìm nước thải 19Kw	Bộ	170.000.000	1	170.000.000		-	-	-	1	170.000.000	X		
5	BĐLHC	Bơm định lượng hóa chất	Cái	14.900.000	1	14.900.000		-	-	-	1	14.900.000	X		
6	BHT3Hp	Bơm hóa tiền Veratti 3Hp/2.2KW-4 inc	Bộ	4.737.691	1	4.737.691	1	4.737.691	-	-	-	-	X		
7	BHT80	Bơm hóa tiền 80 m3/h; ĐA 380v/3pha/50Hz; 11kw	Cái	58.000.000	1	58.000.000		-	-	-	1	58.000.000	X		
8	BK10	Băng keo loại 10 yard màu đen	Cuộn	9.000	180	1.620.000	180	1.620.000	-	-	-	-	X		
9	BKCD	Băng keo cách điện trung thế 0,5x19x10	Cuộn	252.000	19	4.788.000	19	4.788.000	-	-	-	-	X		
10	BN24VDC	Bộ nguồn 24VDC	Cái	514.000	3	1.542.000	3	1.542.000	-	-	-	-	X		
11	BND114	Bích nối đơn 114	Cái	170.066	32	5.442.103	29	4.931.906	-	-	3	510.197	X		
12	BND168	Bích nối đơn 168	Cái	312.400	14	4.373.600	10	3.124.000	-	-	4	1.249.600	X		
13	BND220	Bích nối đơn 220	Cái	386.600	8	3.092.800	4	1.546.400	-	-	4	1.546.400	X		
14	BND250	Bích nối đơn 250	Cái	879.336	2	1.758.672		-	-	-	2	1.758.672	X		
15	BND280	Bích nối đơn 280	Cái	1.287.100	2	2.574.200	2	2.574.200	-	-	-	-	X		
16	BND49	Bích nối đơn 49	Cái	16.820	10	168.200	10	168.200	-	-	-	-	X		
17	BND60	Bích nối đơn 60	Cái	72.339	37	2.676.533	23	1.663.791	-	-	14	1.012.742	X		
18	BND90	Bích nối đơn 90	Cái	117.066	21	2.458.390	12	1.404.794	-	-	9	1.053.596	X		



Số TT	Mã hàng	Tên hàng	DVT	Đơn giá	Số lượng theo sổ kế toán		Số lượng theo kiểm kê		Chênh lệch				Phẩm chất		
									Thừa		Thiếu		Còn tốt 100%	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất
					SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền			
A	B	C	D	I	2	3	4	5=4*1	6=4-2	7=6*1	8=2-4	9=8*1	10	11	12
19	BOVAL	Bộ val hút xả (M120PP)	Bộ	1.260.000	2	2.520.000	2	2.520.000	-	-	-	-	X		
20	BPĐH	Bộ phận đồng hồ cấp B	Cái	72.000	2.900	208.800.000	2.900	208.800.000	-	-	-	-	X		
21	BRNBDL	Bánh răng nhựa bơm định lượng	Cái	655.000	2	1.310.000	2	1.310.000	-	-	-	-	X		
22	BRNP19	Bánh răng nhựa P19-PG155	Cái	1.750.000	5	8.750.000	5	8.750.000	-	-	-	-	X		
23	BT1P 15KW	Biến tần 1p 220V ra 3p 380V 15KW	Cái	9.555.000	2	19.110.000	2	19.110.000	-	-	-	-	X		
24	BT1P 22KW	Biến tần 1P 220V ra 3P 380V 22KW	Cái	13.555.000	1	13.555.000	1	13.555.000	-	-	-	-	X		
25	Ca(OH)2	Cacium hydroxide (vôi)	Kg	7.592	1.200	9.110.400	1.200	9.110.400	-	-	-	-	X		
26	CB10 bar	Cảm biến áp suất 0-10bar	Cái	2.000.000	1	2.000.000	1	2.000.000	-	-	-	-	X		
27	CBN50-200A	Cánh bơm N50-200A	Cái	4.950.000	3	14.850.000	3	14.850.000	-	-	-	-	X		
28	CC Amoni	Chất chuẩn đo Amoni HI93715-01	Hộp	1.750.000	1	1.750.000	1	1.750.000	-	-	-	-	X		
29	CCĐClo	Chất chuẩn đo Clo dư HI93701-01	Hộp	876.000	62	54.312.000	62	54.312.000	-	-	-	-	X		
30	CLN	Chụp lọc nước	Cái	33.225	10	332.246	-	-	-	-	10	332.246	X		
31	CLoc	Cát lọc cỡ hạt 1.8 - 2.5 mm	Tấn	2.298.347	41	93.772.562	41	94.232.231	-	-	-	-	X		
32	CLoc21	Chụp lọc HDPE ty 21, ren 21	Cái	41.000	100	4.100.000	100	4.100.000	-	-	-	-	X		
33	CLoc27	Chụp lọc HDPE ty 27, ren 27	Cái	45.500	140	6.370.000	-	-	-	-	140	6.370.000	X		
34	CO114	Co PVC 114	Cái	133.548	106	14.156.136	51	6.810.971	-	-	55	7.345.165	X		
35	CO168	Co PVC 168	Cái	404.527	93	37.620.968	39	15.776.535	-	-	54	21.844.433	X		
36	CO220	Co PVC 220	Cái	679.808	43	29.231.741	43	29.231.741	-	-	-	-	X		
37	Co250	Co PVC 250	Cái	2.089.600	2	4.179.200	2	4.179.200	-	-	-	-	X		
38	CO27	Co PVC 27	Cái	4.226	4.419	18.674.223	2.047	8.650.404	-	-	2.372	10.023.819	X		
39	CO60	Co PVC 60	Cái	22.707	76	1.725.746	32	726.630	-	-	44	999.116	X		
40	CO90	Co PVC 90	Cái	58.295	100	5.829.506	47	2.739.868	-	-	53	3.089.638	X		
41	CO-HDPE 63	Co HDPE 63 đúc	Cái	57.600	11	633.600	11	633.600	-	-	-	-	X		
42	CoHDPE110	Co HDPE 110 đúc	Cái	180.900	10	1.809.000	10	1.809.000	-	-	-	-	X		
43	CoHDPE25	Co HDPR 25	Cái	13.780	4.858	66.943.240	4.742	65.344.760	-	-	116	1.598.480	X		

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng theo sổ kế toán		Số lượng theo kiểm kê		Chênh lệch				Phẩm chất		
									Thừa		Thiếu		Còn tốt 100%	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất
					SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền			
A	B	C	D	I	2	3	4	5=4*1	6=4-2	7=6*1	8=2-4	9=8*1	10	11	12
44	Co-HDPE90	Co HDPE 90 đúc	Cái	136.800	10	1.368.000	10	1.368.000	-	-	-	-	X		
45	COL114	Co lõi PVC 114	Cái	86.452	80	6.916.163	10	864.520	-	-	70	6.051.643	X		
46	COL168	Co Lõi PVC 168	Cái	281.334	111	31.228.101	36	10.128.033	-	-	75	21.100.068	X		
47	COL220	Co lõi PVC 220	Cái	424.560	47	19.954.317	40	16.982.397	-	-	7	2.971.920	X		
48	COL27	Co lõi PVC 27	Cái	3.396	292	991.640	292	991.640	-	-	-	-	X		
49	COL34	Co lõi PVC 34	Cái	4.881	85	414.900	85	414.900	-	-	-	-	X		
50	COL60	Co lõi PVC 60	Cái	18.728	89	1.666.819	46	861.502	-	-	43	805.317	X		
51	COL90	Co lõi PVC 90	Cái	44.164	97	4.283.870	38	1.678.217	-	-	59	2.605.653	X		
52	CON32A	Contactoer 32A	Cái	925.000	1	925.000	1	925.000	-	-	-	-	X		
53	Cos NĐ10	Cos nối đồng 10	Cái	4.200	196	823.200	196	823.200	-	-	-	-	X		
54	CSN	Cao su non	Cuộn	5.878	3.791	22.284.559	2.797	16.441.549	-	-	994	5.843.010	X		
55	CTPĐ	Công tắc phao điện 3M	Cái	385.000	6	2.310.000	3	1.155.000	-	-	3	1.155.000	X		
56	DC	Dây chì	Kg	100.000	11	1.100.000	11	1.100.000	-	-	-	-	X		
57	ĐCB	Đèn cảnh báo Led	Cái	180.000	16	2.880.000	16	2.880.000	-	-	-	-	X		
58	ĐD	Đầu dò, điện cực mực nước	Bộ	340.000	3	1.020.000	3	1.020.000	-	-	-	-	X		
59	ĐH DN150	Đồng hồ đo lưu lượng nước DN150 - Ý	Cái	20.520.000	3	61.560.000	1	20.520.000	-	-	2	41.040.000	X		
60	ĐH DN25	Đồng hồ đo lưu lượng DN25	Cái	2.401.538	3	7.204.615	2	4.803.077	-	-	1	2.401.538	X		
61	ĐH DN250	Đồng hồ đo lưu lượng nước DN250 - Ý	Cái	37.860.000	1	37.860.000	-	-	-	-	1	37.860.000	X		
62	ĐH DN32	Đồng hồ đo lưu lượng DN32	Cái	2.800.000	7	19.600.000	7	19.600.000	-	-	-	-	X		
63	ĐHA6	Đồng hồ đo áp mặt dầu 6bar/cm3	Cái	195.000	14	2.730.000	13	2.535.000	-	-	1	195.000	X		
64	ĐHT	Đồng hồ từ LXSC-15E	Cái	210.010	7.095	1.490.021.542	6.361	1.335.874.141	-	-	734	154.147.401	X		
65	ĐHT D100	Đồng hồ đo lưu lượng nước DN100	Cái	10.500.000	3	31.500.000	-	-	-	-	3	31.500.000	X		
66	ĐHT D40	Đồng hồ đo nước D40	Cái	3.600.000	7	25.200.000	7	25.200.000	-	-	-	-	X		
67	ĐHT D50	Đồng hồ đo nước D50	Cái	6.600.000	2	13.200.000	1	6.600.000	-	-	1	6.600.000	X		
68	ĐHT D80	Đồng hồ đo nước D80	Cái	8.604.000	5	43.020.000	4	34.416.000	-	-	1	8.604.000	X		

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng theo sổ kế toán		Số lượng theo kiểm kê		Chênh lệch				Phẩm chất		
									Thừa		Thiếu		Còn tốt 100%	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất
					SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền			
A	B	C	D	I	2	3	4	5=4*1	6=4-2	7=6*1	8=2-4	9=8*1	10	11	12
69	ĐKT110/27	Đai khởi thủy 110/27	Cái	84.542	478	40.411.299	374	31.618.882	-	-	104	8.792.417	X		
70	ĐKT114/27	Đai khởi thủy 114/27	Cái	84.684	1.361	115.255.174	1.213	102.721.915	-	-	148	12.533.259	X		
71	ĐKT114/34	Đai khởi thủy 114/34	Cái	188.000	27	5.076.000	27	5.076.000	-	-	-	-	X		
72	ĐKT114/42	Đai khởi thủy 114/42	Cái	202.000	80	16.160.000	80	16.160.000	-	-	-	-	X		
73	ĐKT160/27	Đai khởi thủy 160/27	Cái	132.389	356	47.130.521	237	31.376.218	-	-	119	15.754.303	X		
74	ĐKT168/27	Đai khởi thủy 168/27	Cái	135.422	409	55.387.547	327	44.282.953	-	-	82	11.104.594	X		
75	ĐKT168/34	Đai khởi thủy 168/34	Cái	258.000	56	14.448.000	56	14.448.000	-	-	-	-	X		
76	ĐKT168/42	Đai khởi thủy 168/42	Cái	321.000	183	58.743.000	183	58.743.000	-	-	-	-	X		
77	ĐKT168/60	Đai khởi thủy 168/60	Cái	278.000	128	35.584.000	127	35.306.000	-	-	1	278.000	X		
78	ĐKT220/27	Đai khởi thủy 220/27	Cái	240.345	909	218.474.059	889	213.667.149	-	-	20	4.806.910	X		
79	ĐKT220/49	Đai khởi thủy 220/49	Cái	397.500	5	1.987.500	5	1.987.500	-	-	-	-	X		
80	ĐKT220/60	Đai khởi thủy 220/60	Cái	374.089	14	5.237.240	12	4.489.063	-	-	2	748.177	X		
81	ĐKT49/27	Đai khởi thủy 49/27	Cái	50.602	37	1.872.290	37	1.872.290	-	-	-	-	X		
82	ĐKT60/27	Đai khởi thủy 60/27	Cái	64.261	328	21.077.689	233	14.972.871	-	-	95	6.104.818	X		
83	ĐKT63/27	Đai khởi thủy, bulong inox 304, ren đồng 63/27 kiểu A	Cái	57.427	1.306	74.999.532	1.161	66.672.631	-	-	145	8.326.901	X		
84	ĐKT90/27	Đai khởi thủy 90/27	Cái	92.472	905	83.687.264	476	44.016.727	-	-	429	39.670.537	X		
85	ĐKT90/34	Đai khởi thủy 90/34	Cái	133.027	9	1.197.243	9	1.197.243	-	-	-	-	X		
86	ĐL Bulb	Đèn led Bulb 30W	Cái	146.000	6	876.000	2	292.000	-	-	4	584.000	X		
87	ĐNC	Đầu nối cáp SV1.25-3	Cái	313	300	93.900	300	93.900	-	-	-	-	X		
88	DPS RP7	Dầu phá sét RP7	Chai	83.200	1	83.200	1	83.200	-	-	-	-	X		
89	DR01	Dây rút 3.6x200mm LH-I-200-8	Bịch	29.500	3	88.500	3	88.500	-	-	-	-	X		
90	GB15KW	Guồng bơm 15 Kw	Cái	28.800.000	2	57.600.000	2	57.600.000	-	-	-	-	X		
91	GB7,5KW	Guồng bơm 7,5 Kw	Cái	9.800.000	1	9.800.000	1	9.800.000	-	-	-	-	X		
92	GHT10Hp	Guồng hòa tiền Veratti 10Hp	Bộ	7.175.000	1	7.175.000	1	7.175.000	-	-	-	-	X		
93	GHT7.5Hp	Guồng hòa tiền Veratti 7.5Hp	Bộ	5.855.000	2	11.710.000	2	11.710.000	-	-	-	-	X		

1/5/2023 10:00 AM

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng theo sổ kế toán		Số lượng theo kiểm kê		Chênh lệch				Chất lượng		
									Thừa		Thiếu		Còn tốt 100%	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất
					SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền			
A	B	C	D	I	2	3	4	5=4*1	6=4-2	7=6*1	8=2-4	9=8*1	10	11	12
94	GHT7.5Hp/22	Guồng hóa tiền Veratti 7.5Hp/22 cánh-4inch	Bộ	4.150.000	2	8.300.000	2	8.300.000	-	-	-	-	X		
95	HBV	Hộp bảo vệ	Cái	111.861	109	12.192.892	109	12.192.892	-	-	-	-	X		
96	HC	Hạt chì	Kg	100.000	11	1.100.000	11	1.100.000	-	-	-	-	X		
97	HDPE 110 (5.3mm)	Ống HDPE 110 (5.3mm)	Mét	135.900	600	81.540.000	600	81.540.000	-	-	-	-	X		
98	HDPE160	Ống HDPE 160 (6,2mm)	Mét	139.100	284	39.504.400	284	39.504.400	-	-	-	-	X		
99	HDPE160(7.7mm)	Ống HDPE 160 (7.7mmx6m)	Mét	287.000	504	144.648.000	210	60.270.000	-	-	294	84.378.000	X		
100	HDPE40	Ống HDPE 40	Mét	-	-	1.566.000	-	-	-	-	-	-	X		
101	HDPE63	Ống HDPE 63 (3.0mm)	Mét	37.780	2.312	87.347.344	471	17.794.377	-	-	1.841	69.552.967	X		
102	HDPE90	Ống HDPE 90 (4,3mm)	Mét	81.967	3.712	304.262.384	1.998	163.770.540	-	-	1.714	140.491.844	X		
103	KĐT32A	Khởi động từ 32A	Cái	575.110	17	9.776.876	17	9.776.876	-	-	-	-	X		
104	KEO1	Keo dán 25g	Tuýp	5.006	4.272	21.386.273	2.850	14.267.528	-	-	1.422	7.118.745	X		
105	KEO3	Keo dán 100g	Tuýp	13.695	402	5.505.490	344	4.711.166	-	-	58	794.324	X		
106	KEO4	Keo dán 200g	Hộp	42.797	37	1.583.504	25	1.069.935	-	-	12	513.569	X		
107	KEO5	Keo 1kg	Hộp	128.456	29	3.725.238	13	1.669.934	-	-	16	2.055.304	X		
108	KEO7	Keo 500g	Hộp	62.804	60	3.768.210	48	3.014.568	-	-	12	753.642	X		
109	KKC	Kim kẹp chì cộng lực TVKC03	Bộ	1.412.414	10	14.124.137	10	14.124.137	-	-	-	-	X		
110	KNM114	Khớp nối mềm MB DN114	Cái	549.483	37	20.330.861	31	17.033.965	-	-	6	3.296.896	X		
111	KNM168	Khớp nối mềm MB DN168	Cái	1.079.418	39	42.097.294	29	31.303.116	-	-	10	10.794.178	X		
112	KNM220	Khớp nối mềm MB DN220	Cái	1.391.589	17	23.657.011	11	15.307.478	-	-	6	8.349.533	X		
113	KNM250	Khớp nối mềm 250	Cái	2.548.100	2	5.096.200	2	5.096.200	-	-	-	-	X		
114	KNM90	Khớp nối mềm MB DN90	Cái	420.000	18	7.560.000	15	6.300.000	-	-	3	1.260.000	X		
115	KNM-DN100	Khớp nối mềm DN 100	Cái	1.898.000	5	9.490.000	5	9.490.000	-	-	-	-	X		
116	KNM-DN150	Khớp nối mềm DN 150	Cái	2.728.000	5	13.640.000	3	8.184.000	-	-	2	5.456.000	X		
117	KR114/60	Khẩu rút 114/60	Cái	40.809	5	204.047	-	-	-	-	5	204.047	X		
118	KR114/90	Khẩu rút 114/90	Cái	50.952	10	509.519	5	254.760	-	-	5	254.760	X		

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng theo sổ kế toán		Số lượng theo kiểm kê		Chênh lệch				Phẩm chất		
									Thừa		Thiếu		Còn tốt 100%	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất
					SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền			
A	B	C	D	1	2	3	4	5=4*1	6=4-2	7=6*1	8=2-4	9=8*1	10	11	12
119	KR168/114	Khâu rút 168/114	Cái	195.007	9	1.755.061	5	975.034	-	-	4	780.027	X		
120	KR168/90	Khâu rút 168/90	Cái	203.796	5	1.018.980	4	815.184	-	-	1	203.796	X		
121	KR220/114	Khâu rút 220/114	Cái	424.278	23	9.758.392	23	9.758.392	-	-	-	-	X		
122	KR220/168	Khâu rút 220/168	Cái	587.568	11	6.463.251	11	6.463.251	-	-	-	-	X		
123	KR34/21	Khâu rút 34/21	Cái	1.810	118	213.580	118	213.580	-	-	-	-	X		
124	KR34/27	Khâu rút 34/27	Cái	3.000	484	1.452.000	484	1.452.000	-	-	-	-	X		
125	KR42/21	Khâu rút PVC 42/21	Cái	2.640	168	443.520	168	443.520	-	-	-	-	X		
126	KR42/27	Khâu rút PVC 42/27	Cái	4.166	422	1.757.879	422	1.757.879	-	-	-	-	X		
127	KR49/27	Khâu rút PVC 49/27	Cái	4.280	314	1.343.920	314	1.343.920	-	-	-	-	X		
128	KR60/27	Khâu rút 60/27	Cái	8.500	233	1.980.500	233	1.980.500	-	-	-	-	X		
129	KR90/60	Khâu rút 90/60	Cái	25.830	3	77.491	-	-	-	-	3	77.491	X		
130	KRen27	Kép ren 27 STK	Cái	8.700	2	17.400	2	17.400	-	-	-	-	X		
131	KRHDPE110x90	Khâu rút HDPE 110x90 đúc	Cái	99.500	10	995.000	10	995.000	-	-	-	-	X		
132	KRHDPE90x63	Khâu rút HDPE 90x63 đúc	Cái	62.491	11	687.400	11	687.400	-	-	-	-	X		
133	KRN114	Khâu răng ngoài 114	Cái	46.304	8	370.428	8	370.428	-	-	-	-	X		
134	KRN27	Khâu răng ngoài PVC 27	Cái	2.329	319	743.031	72	167.706	-	-	247	575.325	X		
135	KRN42	Khâu răng ngoài PVC 42	Cái	6.173	16	98.767	16	98.767	-	-	-	-	X		
136	KRN49	Khâu răng ngoài PVC 49	Cái	6.400	9	57.600	8	51.200	-	-	1	6.400	X		
137	KRN60	Khâu răng ngoài PVC 60	Cái	16.133	11	177.467	8	129.067	-	-	3	48.400	X		
138	KRN90	Khâu răng ngoài PVC 90	Cái	23.237	13	302.077	13	302.077	-	-	-	-	X		
139	KRNHDPE25	Khâu răng ngoài HDPE 25	Cái	6.710	3.985	26.738.809	3.120	20.934.776	-	-	865	5.804.033	X		
140	KRT21	Khâu răng trong PVC 21	Cái	1.070	329	352.030	329	352.030	-	-	-	-	X		
141	KRT21/27	Khâu răng trong PVC 21/27	Cái	1.510	158	238.580	158	238.580	-	-	-	-	X		
142	KRT27	Khâu răng trong PVC 27	Cái	2.857	4.248	12.134.481	2.889	8.252.475	-	-	1.359	3.882.006	X		
143	KRT42	Khâu răng trong PVC 42	Cái	9.000	8	72.000	6	54.000	-	-	2	18.000	X		

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng theo sổ kế toán		Số lượng theo kiểm kê		Chênh lệch				Phẩm chất		
									Thừa		Thiếu		Còn tốt 100%	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất
					SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền			
A	B	C	D	1	2	3	4	5=4*1	6=4-2	7=6*1	8=2-4	9=8*1	10	11	12
144	KRT60	Khẩu răng trong PVC 60	Cái	16.434	5	82.168	5	82.168	-	-	-	-	X		
145	LPG114	Lúp pê gang 114	Cái	1.520.000	3	4.560.000	3	4.560.000	-	-	-	-	X		
146	LPG168	Lúp pê gang 168	Cái	2.625.467	2	5.250.933	2	5.250.933	-	-	-	-	X		
147	LPG220	Lúp pê gang 220	Cái	4.480.000	1	4.480.000	1	4.480.000	-	-	-	-	X		
148	LPG250	Dúp pê gang DN250 MB	Cái	11.063.000	1	11.063.000	1	11.063.000	-	-	-	-	X		
149	LPPVC114	Lúp pê PVC 114	Cái	506.000	3	1.518.000	3	1.518.000	-	-	-	-	X		
150	LPPVC168	Lúp pê PVC 168	Cái	2.443.000	2	4.886.000	2	4.886.000	-	-	-	-	X		
151	MB HDPE160	Mặt bích HDPE 160	Cái	235.467	10	2.354.670	8	1.883.736	-	-	2	470.934	X		
152	MBDL OBL	Màng bơm định lượng OBL	Cái	1.942.778	2	3.885.555	-	-	-	-	2	3.885.555	X		
153	MBHDPE110	Mặt bích 110 HDPE	Cái	126.867	24	3.044.800	24	3.044.800	-	-	-	-	X		
154	MB-HDPE63	Mặt bích HDPE 63 đúc	Cái	35.430	58	2.054.967	52	1.842.384	-	-	6	212.583	X		
155	MBHDPE90	Mặt bích HDPE 90 đúc	Cái	74.846	38	2.844.143	38	2.844.143	-	-	-	-	X		
156	MBI110	Mặt bích inox 110	Cái	336.000	4	1.344.000	4	1.344.000	-	-	-	-	X		
157	MBK114	Mặt bích kép 114D	Cái	85.608	67	5.735.723	41	3.509.920	-	-	26	2.225.803	X		
158	MBK168	Mặt bích kép 168D	Cái	183.822	65	11.948.450	32	5.882.314	-	-	33	6.066.136	X		
159	MBK220	Mặt bích kép 220	Cái	287.445	15	4.311.672	7	2.012.114	-	-	8	2.299.558	X		
160	MBK90-10K	Mặt bích sắt 90-10K	Cái	155.000	37	5.735.000	37	5.735.000	-	-	-	-	X		
161	MBP21	Màng bơ P21- 4107 loại 1	Cái	2.800.000	5	14.000.000	5	14.000.000	-	-	-	-	X		
162	MBP21- 4107	Màng bơm P21- 4107 loại 2	Cái	2.850.000	5	14.250.000	5	14.250.000	-	-	-	-	X		
163	MBP21- 4110	Màng bơm P21- 4110	Cái	3.780.000	2	7.560.000	1	3.780.000	-	-	1	3.780.000	X		
164	MBS114-10K	Mặt bích sắt 114-10K	Cái	135.000	40	5.400.000	40	5.400.000	-	-	-	-	X		
165	MBS168	Mặt bích sắt 168-10k	Cái	375.000	10	3.750.000	8	3.000.000	-	-	2	750.000	X		
166	MBS60	Mặt bích sắt 60 - 10k	Cái	120.000	58	6.960.000	52	6.240.000	-	-	6	720.000	X		
167	MCB 3P-32A	Cầu dao điện 3P-32A	Cái	175.000	4	700.000	4	700.000	-	-	-	-	X		
168	MSG114	Măng sông gang 114	Cái	626.268	20	12.525.355	12	7.515.213	-	-	8	5.010.142	X		

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng theo sổ kế toán		Số lượng theo kiểm kê		Chênh-lệch				Chất lượng		
									Thừa		Thiếu		Còn tốt 100%	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất
					SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền			
A	B	C	D	I	2	3	4	5=4*1	6=4-2	7=6*1	8=2-4	9=8*1	10	11	12
169	MSG168	Măng sông gang 168	Cái	929.233	22	20.443.119	12	11.150.792	-	-	10	9.292.327	X		
170	MSG220	Măng sông gang 220	Cái	1.311.971	35	45.918.984	29	38.047.158	-	-	6	7.871.826	X		
171	MSG250	Mang sông gang 250	Cái	1.879.000	2	3.758.000	2	3.758.000	-	-	-	-	X		
172	MSG90	Măng sông gang 90	Cái	688.738	11	7.576.119	10	6.887.381	-	-	1	688.738	X		
173	N114	Nối PVC 114	Cái	53.300	10	533.000	10	533.000	-	-	-	-	X		
174	N220	Nối 220 D	Cái	628.500	3	1.885.500	3	1.885.500	-	-	-	-	X		
175	N24VDC 2A tổ ong	Nguồn 24VDC 2A tổ ong	Cái	250.000	1	250.000	1	250.000	-	-	-	-	X		
176	N90	Nối PVC 90	Cái	22.560	13	293.280	13	293.280	-	-	-	-	X		
177	NB114	Nắp bít 114	Cái	44.808	7	313.653	5	224.038	-	-	2	89.615	X		
178	NB168	Nắp bít 168	Cái	221.230	4	884.918	2	442.459	-	-	2	442.459	X		
179	NB220	Nắp bít 220	Cái	359.457	7	2.516.200	7	2.516.200	-	-	-	-	X		
180	NB27	Nút bít 27	Cái	2.000	111	222.000	-	-	-	-	111	222.000	X		
181	NB60	Nắp bít 60	Cái	11.502	10	115.020	10	115.020	-	-	-	-	X		
182	NB90	Nắp bít 90	Cái	22.855	13	297.110	9	205.692	-	-	4	91.418	X		
183	NCVG	Nắp chụp van gang	Cái	298.000	13	3.874.000	12	3.576.000	-	-	1	298.000	X		
184	NHDPE63	Nối HDPE 63	Cái	154.424	15	2.316.367	15	2.316.367	-	-	-	-	X		
185	N-HDPE90	Nối HDPE 90	Cái	505.303	8	4.042.424	7	3.537.121	-	-	1	505.303	X		
186	OCST10	Ống cao su trong 10	Mét	7.000	37	259.000	37	259.000	-	-	-	-	X		
187	OCST12	Ống cao su trong 12	Mét	8.000	45	360.000	45	360.000	-	-	-	-	X		
188	ODEN114	Ống đen 114.3x4.78x6	Cây	1.367.500	15	20.512.500	5	6.837.500	-	-	10	13.675.000	X		
189	ODEN141	Ống đen 141.3 x 4.78 x 6m	Cây	1.935.437	21	40.644.186	-	-	-	-	21	40.644.186	X		
190	ODEN168	Ống đen 168.3 x 5.16 x 6m	Cây	2.479.767	7	17.358.369	0,5	1.239.884	-	-	7	16.118.486	X		
191	ODEN168	Ống đen 168.3x4.78x6	Cây	1.965.500	3	5.896.500	3	5.896.500	-	-	-	-	X		
192	ODEN219	Ống đen 219.1 x 5.16 x 6m	Cây	3.476.794	7	24.337.561	-	-	-	-	7	24.337.561	X		
193	ODEN219	Ống đen 219.1x4.78x6	Cây	2.617.900	3	7.853.700	-	-	-	-	3	7.853.700	X		

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng theo sổ kế toán		Số lượng theo kiểm kê		Chênh lệch				Phẩm chất		
									Thừa		Thiếu		Còn tốt 100%	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất
					SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền			
A	B	C	D	I	2	3	4	5=4*1	6=4-2	7=6*1	8=2-4	9=8*1	10	11	12
194	ODEN273	Ống đen 273 x 5.56 x 6m	Cây	4.858.292	5	24.291.461	-	-	-	-	5	24.291.461	X		
195	ODEN273	Ống đen 273x9.27x6	Cây	7.075.455	2	14.150.909	-	-	-	-	2	14.150.909	X		
196	ODEN88	Ống đen 88.3 x 3.0 x 6m	Cây	750.291	16	12.004.656	14	10.504.074	-	-	2	1.500.582	X		
197	PBDBĐL	Phốt chặn đầu bơm định lượng OBL	Cái	500.000	6	3.000.000	4	2.000.000	-	-	2	1.000.000	X		
198	PBĐL OBL	Phốt bơm định lượng OBL	Cái	300.000	1	300.000	-	-	-	-	1	300.000	X		
199	PC - 4	Phốt 20 cao	Cái	40.000	10	400.000	10	400.000	-	-	-	-	X		
200	PC-1	Phốt 22 cao	Cái	48.923	5	244.616	5	244.616	-	-	-	-	X		
201	PC-2	Phốt 25 cao	Cái	54.000	9	486.000	9	486.000	-	-	-	-	X		
202	PC-3	Phốt 28 cao	Cái	65.000	5	325.000	5	325.000	-	-	-	-	X		
203	PMBC	Phốt máy bơm 560A cao-28	Cái	340.000	5	1.700.000	5	1.700.000	-	-	-	-	X		
204	PMBC32	Phốt máy bơm 560A cao - 32	Cái	174.573	6	1.047.438	6	1.047.438	-	-	-	-	X		
205	PMBN	Phốt máy bơm 560A nhon - 28	Cái	119.027	5	595.135	5	595.135	-	-	-	-	X		
206	PN-1	Phốt 22 nhon	Cái	46.125	9	415.125	9	415.125	-	-	-	-	X		
207	PN-3	Phốt bơm nước 30	Cái	70.000	7	490.000	7	490.000	-	-	-	-	X		
208	PN-4	Phốt bơm nước 32	Cái	70.000	2	140.000	1	70.000	-	-	1	70.000	X		
209	PN-5	Phốt 25 nhon	Cái	54.000	12	648.000	12	648.000	-	-	-	-	X		
210	PN-6	Phốt 18 nhon	Cái	35.000	7	245.000	7	245.000	-	-	-	-	X		
211	PN-7	Phốt 20 nhon	Cái	40.000	13	520.000	13	520.000	-	-	-	-	X		
212	PVC114	Ống PVC 114 (5mmx4m)	Mét	120.544	208	25.073.050	-	-	-	-	208	25.073.050	X		
213	PVC114 (4,9mm)	Ống PVC 114 (4,9mm)	Mét	146.400	1.828	267.619.200	-	-	-	-	1.828	267.619.200	X		
214	PVC114-4	Ống PVC 114(3,5mm)	Mét	82.124	641	52.641.724	201	16.506.999	-	-	440	36.134.725	X		
215	PVC140	Ống PVC 140 (8.3mm)	Mét	323.100	4	1.292.400	-	-	-	-	4	1.292.400	X		
216	PVC168-2	Ống PVC 168(7,0mm)	Mét	289.449	31	8.972.925	-	-	-	-	31	8.972.925	X		
217	PVC168-3	Ống PVC 168(4,5mm)	Mét	175.915	374	65.792.128	171	30.081.428	-	-	203	35.710.700	X		
218	PVC220	Ống PVC 220(8,7mm)	Mét	408.383	117	47.780.769	117	47.780.769	-	-	-	-	X		

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng theo sổ kế toán		Số lượng theo kiểm kê		Chênh lệch				Phẩm chất		
									Thừa		Thiếu		Còn tốt 100%	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất
					SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền			
A	B	C	D	I	2	3	4	5=4*1	6=4-2	7=6*1	8=2-4	9=8*1	10	11	12
219	PVC220-2	Ống PVC 220(6,6mm)	Mét	272.200	91	24.770.200	68	18.509.600	-	-	23	6.260.600	X		
220	PVC250	Ống PVC 250	Mét	666.800	2	1.333.600	2	1.333.600	-	-	-	-	X		
221	PVC27-1	Ống PVC 27(1,9mm)	Mét	11.119	4.382	48.722.853	2.842	31.599.806	-	-	1.540	17.123.047	X		
222	PVC34	Ống PVC 34(2,0mm)	Mét	20.138	3	60.414	3	60.414	-	-	-	-	X		
223	PVC42	Ống PVC 42(2,1mm)	Mét	16.844	18	303.186	13	218.968	-	-	5	84.218	X		
224	PVC49	Ống PVC 49(2,5mm)	Mét	21.301	74	1.576.304	20	426.028	-	-	54	1.150.276	X		
225	PVC60	Ống PVC 60(2,5mm)	Mét	30.959	528	16.346.102	241	7.461.005	-	-	287	8.885.097	X		
226	PVC90	Ống PVC 90 (4mm)	Mét	86.079	2	172.157	-	-	-	-	2	172.157	X		
227	PVC90 (3,8mm)	Ống PVC 90 (3,8mm)	Mét	87.363	5.596	488.883.600	1.600	139.780.872	-	-	3.996	349.102.728	X		
228	PVC90-4	Ống PVC 90(3,0mm)	Mét	47.859	512	24.503.972	-	-	-	-	512	24.503.972	X		
229	PVCHDPE25	Ống HDPE 25(2,0mm)	Mét	9.076	4.121	37.403.094	2.465	22.372.877	-	-	1.656	15.030.217	X		
230	RC34	Rắc co 34	Cái	18.360	11	201.960	11	201.960	-	-	-	-	X		
231	RC42	Rắc co 42	Cái	39.000	18	702.000	18	702.000	-	-	-	-	X		
232	RC49	Rắc co 49	Cái	44.000	5	220.000	5	220.000	-	-	-	-	X		
233	RC60	Rắc co 60	Cái	59.645	20	1.192.895	20	1.192.895	-	-	-	-	X		
234	RLN3P	Rờ le nhiệt 3P	Cái	188.000	19	3.572.000	19	3.572.000	-	-	-	-	X		
235	RLTG	Rờ le thời gian	Cái	355.000	18	6.390.000	18	6.390.000	-	-	-	-	X		
236	RLTrG	Rờ le trung gian	Bộ	59.000	12	708.000	12	708.000	-	-	-	-	X		
237	SLoc	Sỏi lọc 3-5mm	Tấn	2.900.000	14	40.600.000	14	40.600.000	-	-	-	-	X		
238	T114	Tê PVC 114	Cái	131.833	30	3.954.979	29	3.823.146	-	-	1	131.833	X		
239	T168	Tê PVC 168	Cái	485.234	44	21.350.274	44	21.350.274	-	-	-	-	X		
240	T220	Tê PVC 220	Cái	1.099.142	3	3.297.426	3	3.297.426	-	-	-	-	X		
241	T34	Tê PVC 34	Cái	12.881	67	863.000	67	863.000	-	-	-	-	X		
242	T49	Tê PVC 49	Cái	17.296	38	657.261	37	639.965	-	-	1	17.296	X		
243	T60	Tê PVC 60	Cái	25.535	48	1.225.703	43	1.098.026	-	-	5	127.677	X		

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng theo sổ kế toán		Số lượng theo kiểm kê		Chênh lệch				Phẩm chất		
									Thừa		Thiếu		Còn tốt 100%	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất
					SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền			
A	B	C	D	1	2	3	4	5=4*1	6=4-2	7=6*1	8=2-4	9=8*1	10	11	12
244	T90	Tê PVC 90	Cái	63.982	49	3.135.142	43	2.751.247	-	-	6	383.895	X		
245	T-HDPE 63	Tê HDPE 63 đúc	Cái	79.700	10	797.000	10	797.000	-	-	-	-	X		
246	T-HDPE 90	Tê HDPE 90 đúc	Cái	179.200	10	1.792.000	10	1.792.000	-	-	-	-	X		
247	TR114/60	Tê rút 114/60	Cái	85.100	16	1.361.600	15	1.276.500	-	-	1	85.100	X		
248	TR168/114	Tê rút 168/114	Cái	408.050	8	3.264.396	7	2.856.347	-	-	1	408.050	X		
249	TR168/90	Tê rút 168/90	Cái	405.594	7	2.839.161	2	811.189	-	-	5	2.027.972	X		
250	TR220/168	Tê rút 220/168	Cái	1.023.000	10	10.230.000	10	10.230.000	-	-	-	-	X		
251	TR60/21	Tê rút 60/21	Cái	8.200	13	106.600	13	106.600	-	-	-	-	X		
252	TR60/27	Tê rút 60/27	Cái	23.824	278	6.622.965	267	6.360.905	-	-	11	262.060	X		
253	TR60/34	Tê rút 60/34	Cái	17.600	49	862.400	49	862.400	-	-	-	-	X		
254	TR60/49	Tê rút 60/49	Cái	26.100	7	182.700	5	130.500	-	-	2	52.200	X		
255	TR90/27	Tê rút 90/27	Cái	62.752	355	22.276.948	278	17.445.047	-	-	77	4.831.901	X		
256	TR90/34	Tê rút 90/34	Cái	41.000	80	3.280.000	80	3.280.000	-	-	-	-	X		
257	TR90/60	Tê rút 90/60	Cái	73.442	13	954.746	8	587.536	-	-	5	367.210	X		
258	TRHDPE110x90	Tê rút HDPE 110x90 đúc	Cái	215.200	10	2.152.000	10	2.152.000	-	-	-	-	X		
259	TRHDPE90x63	Tê rút HDPE 90x63 đúc	Cái	139.300	10	1.393.000	10	1.393.000	-	-	-	-	X		
260	VAL114	Val PVC114	Cái	696.415	12	8.356.976	7	4.874.903	-	-	5	3.482.073	X		
261	VAL168	Val PVC 168	Cái	1.990.667	8	15.925.332	8	15.925.332	-	-	-	-	X		
262	VAL27	Val PVC 27	Cái	25.968	3.578	92.913.628	2.555	66.348.329	-	-	1.023	26.565.299	X		
263	VAL60	Val PVC 60	Cái	110.636	15	1.659.542	-	-	-	-	15	1.659.542	X		
264	VAL90	Val PVC 90	Cái	405.342	14	5.674.794	4	1.621.370	-	-	10	4.053.424	X		
265	VALB1CG114	Val 1 chiều bướm 114	Cái	779.000	5	3.895.000	5	3.895.000	-	-	-	-	X		
266	VALB1CG90	Val 1 chiều bướm 90	Cái	525.000	7	3.675.000	7	3.675.000	-	-	-	-	X		
267	VALBTG 114	Van bướm tay gạt D114	Cái	722.585	3	2.167.754	2	1.445.169	-	-	1	722.585	X		
268	VALBTG 168	Van bướm tay gạt D168	Cái	1.188.000	2	2.376.000	2	2.376.000	-	-	-	-	X		

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng theo sổ kế toán		Số lượng theo kiểm kê		Chênh lệch				Chất lượng		
									Thừa		Thiếu		Còn tốt 100%	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất
					SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền			
A	B	C	D	1	2	3	4	5=4*1	6=4-2	7=6*1	8=2-4	9=8*1	10	11	12
269	VALBTG 90	Van bướm tay gạt D90	Cái	484.000	2	968.000	2	968.000	-	-	-	-	X		
270	VALBTQ 114	Van bướm tay quay 114	Cái	1.014.762	6	6.088.571	6	6.088.571	-	-	-	-	X		
271	VALBTQ 168	Van bướm tay quay 168	Cái	1.582.109	2	3.164.217	1	1.582.109	-	-	1	1.582.109	X		
272	VALBTQ 220	Van bướm tay quay 220	Cái	2.666.000	3	7.998.000	2	5.332.000	-	-	1	2.666.000	X		
273	VALBTQ300	Val bướm tay quay 300	Cái	5.264.000	1	5.264.000	1	5.264.000	-	-	-	-	X		
274	ValgLH	Valg liên hợp	Cái	190.548	1.041	198.360.508	157	29.916.042	-	-	884	168.444.466	X		
275	ValgLH27x25	Valg liên hợp 27x25m	Cái	162.000	9.000	1.458.000.000	9.000	1.458.000.000	-	-	-	-	X		
276	VALGMB 114	Val gang mặt bích 114	Cái	1.465.250	2	2.930.500	2	2.930.500	-	-	-	-	X		
277	VALGMB1C 114	Val 1 chiều gang mặt bích 114	Cái	1.405.600	1	1.405.600	1	1.405.600	-	-	-	-	X		
278	VALGMB1C 168	Val 1 chiều gang mặt bích 168	Cái	2.912.000	2	5.824.000	2	5.824.000	-	-	-	-	X		
279	VALGMB1C 220	Val 1 chiều gang mặt bích 220	Cái	4.200.000	5	21.000.000	5	21.000.000	-	-	-	-	X		
280	VALGMB1C 90	Val 1 chiều gang mặt bích 90	Cái	1.088.000	3	3.264.000	3	3.264.000	-	-	-	-	X		
281	ValHBDL	Val hút bơm định lượng	Cái	870.500	1	870.500	1	870.500	-	-	-	-	X		
282	ValMCHX	Val một chiều hút xả bơm định lượng	Cái	850.000	5	4.250.000	5	4.250.000	-	-	-	-	X		
283	VALPVC	Val 1 chiều PVC 90	Cái	700.000	9	6.300.000	9	6.300.000	-	-	-	-	X		
284	VALPVC114	Val 1 chiều PVC 114	Cái	930.000	7	6.510.000	7	6.510.000	-	-	-	-	X		
285	VALTC114	Van cổng ty chìm 114	Cái	1.554.851	5	7.774.257	4	6.219.406	-	-	1	1.554.851	X		
286	VALTC168	Van cổng ty chìm 168	Cái	2.683.984	11	29.523.826	10	26.839.842	-	-	1	2.683.984	X		
287	VALTC220	Van cổng ty chìm 220 - 8 lỗ	Cái	4.468.800	1	4.468.800	1	4.468.800	-	-	-	-	X		
288	VALTC60	Val cổng ty chìm 60	Cái	992.084	15	14.881.265	7	6.944.590	-	-	8	7.936.675	X		
289	VALTC90	Van cổng ty chìm 90	Cái	1.481.508	6	8.889.049	4	5.926.033	-	-	2	2.963.016	X		
290	VALXK 27	Val xả khí 27	Cái	115.000	20	2.300.000	17	1.955.000	-	-	3	345.000	X		
291	VB6203	Vòng bi SKF 6203	Cái	70.000	9	630.000	9	630.000	-	-	-	-	X		
292	VB6204	Vòng bi SKF 6204.2Z/C3	Cái	49.560	11	545.160	11	545.160	-	-	-	-	X		
293	VB6205	Vòng bi SKF 6205.2Z/C3	Cái	58.410	12	700.920	12	700.920	-	-	-	-	X		

Số TT	Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng theo sổ kế toán		Số lượng theo kiểm kê		Chênh lệch				Phẩm chất		
									Thừa		Thiếu		Còn tốt 100%	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất
					SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền			
A	B	C	D	I	2	3	4	5=4*1	6=4-2	7=6*1	8=2-4	9=8*1	10	11	12
294	VB6206	Vòng bi SKF 6206.2Z/C3	Cái	158.105	9	1.422.942	9	1.422.942	-	-	-	-	X		
295	VB6208	Vòng bi SKF 6208.2Z/C3	Cái	585.000	7	4.095.000	7	4.095.000	-	-	-	-	X		
296	VB6209	Vòng bi SKF 6209	Cái	362.727	10	3.627.273	10	3.627.273	-	-	-	-	X		
297	VB6304	Vòng bi SKF 6304	Cái	102.175	13	1.328.279	13	1.328.279	-	-	-	-	X		
298	VB6305	Vòng bi SKF 6305	Cái	125.000	8	1.000.000	8	1.000.000	-	-	-	-	X		
299	VB6306	Vòng bi SKF 6306.2Z/C3	Cái	110.212	18	1.983.816	18	1.983.816	-	-	-	-	X		
300	VB6307	Vòng bi 6307	Cái	245.000	9	2.205.000	9	2.205.000	-	-	-	-	X		
301	VB6308	Vòng bi SKF 6308.2Z/C3	Cái	369.004	9	3.321.040	9	3.321.040	-	-	-	-	X		
302	VB6309	Vòng bi 6309	Cái	397.500	7	2.782.500	7	2.782.500	-	-	-	-	X		
303	VB6310	Vòng bi 6310	Cái	452.000	8	3.616.000	8	3.616.000	-	-	-	-	X		
304	VB6311	Vòng bi SKF 6311zz	Cái	550.000	7	3.850.000	7	3.850.000	-	-	-	-	X		
305	VBNU305	Vòng bi con lăn 305	Cái	468.000	4	1.872.000	4	1.872.000	-	-	-	-	X		

Ghi chú: Số lượng chênh lệch thiếu ở cột (8) là số lượng còn tồn ở các trạm cấp nước do cấp dự trừ cho trạm.

Người lập
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

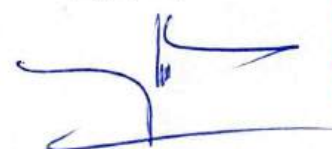


Nguyễn Thị Nhanh



Nguyễn Thành Lợi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư



Lý Hạnh Phúc



Công Ty CP Cấp Nước Và VSMT NT Hậu Giang

Phòng: Kế hoạch - Tài chính

Mẫu số 08a - TT

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ

(Dùng cho VNĐ)

Số:.....

Hôm nay, vào 16 giờ 45 ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chúng tôi gồm có:

Ông/Bà: Trần Thị Hoàng Yến

Đại diện kế toán

Ông/Bà: Đặng Thị Kim Giang

Đại diện thủ quỹ

Ông/Bà: Nguyễn Minh Tân

Đại diện phòng Tổ chức - Tổng Hợp

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt, kết quả như sau:

STT	Diễn giải	Số lượng (tờ)	Số tiền
A	B	1	2
I	Số dư theo sổ quỹ		155.171.868 ^d
II	Số kiểm kê thực tế		155.172.000 ^d
1	- Loại 500.000đ	161	80.500.000 ^d
2	- Loại 200.000đ	235	47.000.000 ^d
3	- Loại 100.000đ	142	14.200.000 ^d
4	- Loại 50.000đ	168	8.400.000 ^d
5	- Loại 20.000đ	135	2.700.000 ^d
6	- Loại 10.000đ	206	2.060.000 ^d
7	- Loại 5.000đ	44	220.000 ^d
8	- Loại 2.000đ	35	70.000 ^d
9	- Loại 1.000đ	22	22.000 ^d
10	- Loại 500đ	-	-
11	- Loại 200đ	-	-
	Cộng số tiền đã kiểm kê thực tế		
III	Chênh lệch (III=I-II)		(132) ^d

Lý do: + Thừa: Do làm tròn số.....

+ Thiếu:

Kết luận sau khi kiểm quỹ:

Kế toán trưởng

Phòng Tổ chức -

Thủ quỹ

Người chịu trách nhiệm

Tổng hợp

kiểm kê

Bùi Thị Anh Thư

Nguyễn Minh Tân

Đặng Thị Kim Giang

Trần Thị Hoàng Yến

